

50 CÂU NÓI TIẾNG NHẬT THỂ HIỆN LÒNG BIẾT ƠN & CHIA SẺ CẢM XÚC

1. BIẾT ƠN & CẢM ƠN (感謝の気持ち)

♡ ありがとう。
Cảm ơn.

♡ 感謝しています。
Tôi rất biết ơn.

♡ おかげさまで。
Nhờ ơn anh/chị.

♡ ご協力ありがとうございます。
Xin cảm ơn sự hợp tác của anh/chị.

♡ 本当にありがとうございます。
Thật lòng cảm ơn anh/chị.

♡ 心からお礼を申し上げます。
Xin gửi lời cảm ơn từ tận đáy lòng.

♡ いつもお世話になっております。
Cảm ơn anh/chị luôn giúp đỡ tôi.

♡ 助かりました。
Nhờ anh/chị mà tôi được giúp đỡ rất nhiều.

♡ ご配慮ありがとうございます。
Cảm ơn sự quan tâm của anh/chị.

♡ ご親切にありがとうございます。
Cảm ơn anh/chị đã tử tế với tôi.



2.XIN LỖI & THỂ HIỆN SỰ HỐI LỖI (謝罪・反省)



♡ ごめんなさい。
Xin lỗi.

♡ 申し訳ありません。
Tôi thật sự xin lỗi.

♡ 失礼しました。
Tôi đã thất lễ.

♡ 許してください。
Xin hãy tha thứ cho tôi.

♡ 気を悪くしないでください。
Xin đừng giận tôi.

♡ 悔やんでいます。
Tôi rất hối hận.

♡ 自分のせいです。
Là lỗi của tôi.

♡ 二度としません。
Tôi sẽ không tái phạm lần nữa.

♡ 本当に反省しています。
Tôi thật sự đang suy nghĩ lại về hành động của mình.



♡ ご迷惑をおかけしました。
Tôi đã làm phiền anh/chị.



3. ĐỒNG CẢM & CHIA SẺ CẢM XÚC (共感・感情の共有)

♥ 大変でしたね。
Vất vả quá nhỉ.

♥ 辛かったですしょう。
Chắc bạn đã rất khổ tâm.

♥ 気持ちはよくわかります。
Tôi rất hiểu cảm xúc của bạn.

♥ 私も同じ気持ちです。
Tôi cũng cảm thấy giống như vậy.

♥ 無理しないでくださいね。
Đừng gắng sức quá nhé.

♥ 何かあったら言ってください。
Nếu có chuyện gì, cứ nói với tôi nhé.

♥ 応援しています。
Tôi luôn ủng hộ bạn.

♥ そばにいますよ。
Tôi luôn ở bên bạn.

♥ 一緒に頑張りましょう。
Cùng nhau cố gắng nhé.

♥ 大丈夫ですよ。
Không sao đâu, ổn cả mà.



4. NIỀM VUI & HẠNH PHÚC (喜び・幸せの表現)



♥ 嬉しいです!
Tôi vui quá!

♥ 最高です!
Tuyệt vời!

♥ 幸せです。
Tôi hạnh phúc.

♥ 本当に楽しかったです。
Thật sự rất vui!

♥ 素敵な時間をありがとうございました。
Cảm ơn anh/chị đã cho tôi khoảng thời gian tuyệt vời.

♥ ご一緒できて嬉しいです。
Tôi rất vui vì được đồng hành cùng anh/chị.

♥ 心が温くなりました。
Trái tim tôi cảm thấy ấm áp.

♥ 笑顔になれました。
Tôi đã có thể mỉm cười rồi.

♥ 一生忘れません。
Tôi sẽ không bao giờ quên điều này.



♥ 感動しました。
Tôi đã rất xúc động.



5. ĐỘNG VIÊN & NÂNG ĐỖ NGƯỜI KHÁC (励まし・応援)

♥ 頑張ってください!
Hãy cố lên nhé!

♥ 応援しています!
Tôi luôn cổ vũ bạn!

♥ 信じています。
Tôi tin vào bạn.

♥ あなたならできる!
Bạn sẽ làm được!

♥ 一緒に乗り越えましょう。
Hãy cùng nhau vượt qua nhé.

♥ いつでも味方ですよ。
Tôi luôn là đồng minh của bạn.

♥ 無理しないでね。
Đừng ép bản thân quá nhé.

♥ 少しずつで大丈夫です。
Từng chút một cũng không sao đâu.

♥ あなたの頑張り、知っています。
Tôi biết bạn đã rất cố gắng.

♥ ここまでよく頑張りましたね。
Bạn đã cố gắng đến mức này, thật tuyệt vời!

